

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN NÔNG SƠN**

Số: 4885/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nông Sơn, ngày 03 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Công khai quyết toán ngân sách nhà nước huyện Nông Sơn năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN NÔNG SƠN

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Ngân sách Nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 15/7/2021 của HĐND huyện Nông Sơn về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách nhà nước huyện Nông Sơn năm 2020.

Xét đề nghị của Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai quyết toán ngân sách nhà nước huyện Nông Sơn năm 2020.

(Chi tiết theo các phụ lục đính kèm)

Điều 2. Chánh Văn phòng HĐND&UBND huyện, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi cục trưởng Chi cục thuế, Giám đốc Kho bạc Nhà nước huyện và thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Nơi nhận: *th*

- UBND tỉnh (b/c);
- Sở Tài chính, Sở KH&ĐT(b/c);
- TT, TV Huyện ủy;
- TT HĐND huyện;
- LĐ UBND huyện;
- Như điều 3;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Văn Hòa

**CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2020**(Kèm theo Quyết định số 4885 /QĐ-UBND ngày 03 / 8 /2021 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Quyết toán
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	662,565
1	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	58,006
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	39,665
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	18,341
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	451,514
-	Thu bổ sung cân đối	156,859
-	Thu bổ sung có mục tiêu	294,655
3	Thu kết dư	33,255
4	Thu chuyển nguồn năm trước chuyển sang	119,790
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	656,144
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	198,470
1	Chi đầu tư phát triển	101,154
2	Chi thường xuyên	97,316
3	Dự phòng ngân sách	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
5	Chi từ nguồn thu phí BVMT	
II	Chi các chương trình mục tiêu	168,825
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	25,468
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	143,357
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	147,070
IV	Chi nộp ngân sách cấp trên	22,434
V	Chi bổ sung ngân sách cấp dưới	119,345



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4885/QĐ-UBND ngày 03 / 8 /2021 của UBND huyện Nông Sơn)

STT	Nội dung	Quyết toán năm 2020	
		Tổng thu NSNN	Thu NS địa phương
A	B		
	TỔNG THU NSNN	83,904	58,006
I	TỔNG THU CÂN ĐỐI NSNN	83,904	58,006
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	51,387	36,570
	Thuế giá trị gia tăng	18,171	8,176
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,769	3,946
	Thuế tài nguyên	24,448	24,448
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	0	0
	Thuế giá trị gia tăng		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tài nguyên		
	Thuế TTĐB		
	Thuế môn bài		
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài		
	Thuế giá trị gia tăng		
	Thuế thu nhập doanh nghiệp		
	Thuế tài nguyên		
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	9,801	6,233
	Thuế giá trị gia tăng	5,660	2,547
	Thuế thu nhập doanh nghiệp	828	372
	Thuế tài nguyên	3,314	3,314
	Thuế môn bài	0	
	Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
	Thu tiền phạt	0	0



UBND HUYỆN NÔNG SƠN

Biểu số 98/CK-NSNN

**QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2020**

(Kèm theo Quyết định số 4885/QĐ-UBND ngày 03 / 8 /2021 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	QT/DT	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	331,421	281,053	50,368	656,144	522,097	134,047	198%	186%	266%
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	136,237	101,483	34,754	217,099	119,712	100,389	3	3	10
I	Chi đầu tư phát triển	64,643	58,693	5,950	119,783	71,977	47,806	185%	123%	803%
1	Chi đầu tư cho các dự án	64,643	58,693	5,950	119,783	71,977	47,806	185%	123%	803%
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực									
-	Chi giáo dục-đào tạo dạy nghề	5,000	5,000		2,968	2,500	468			
-	Chi Y tế, dân số và gia đình				0					
-	Chi văn hóa thông tin, TD-TT				7,248	382	6,866			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn				0					
-	Chi bảo vệ môi trường	0			651		651			
	Trong đó chia theo nguồn vốn	0			0					
-	Chi đầu tư XD CB tập trung trong nước	19,963	19,363	600	0					
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	3,100	3,100		0					
-	Chi đầu tư từ nguồn tăng thu dự toán	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn mục tiêu tỉnh	21,580	16,230	5,350	0					
-	Chi đầu tư từ nguồn TW bổ sung	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn CT 135	0			0					
-	Chi đầu tư từ nguồn sự nghiệp kinh tế	15,000	15,000		94,058	58,024	36,034			



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	QT/DT	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
3	Kinh phí thực hiện NĐ 86/2015/NĐ-CP	1,546	1,546		99	99	0			
4	Hỗ trợ tiền ăn trưa cho trẻ em mầm non 3, 4, 5 tuổi theo Nghị định số 06/2018/NĐ-CP	162	162		157	157	0			
5	Kinh phí thực hiện NĐ 116/2016/NĐ-CP cho trường PTDT bán trú và học sinh bán trú	1,034	1,034		913	913	0			
6	KP thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP	6,402	4,710	1,692	5,005	3,024	1,981			
7	KP thực hiện Nghị quyết 13/2017/NQ-HĐND	1,217	1,217		1,217	0	1,217			
8	Kinh phí bồi dưỡng, đào tạo cán bộ, công chức, viên chức	28	28		0	0				
II	Lĩnh vực Quản lý hành chính	7,031	6,727	304	5,796	5,796	21			
2	Kinh phí hỗ trợ hằng tháng cho CBCC thuộc đề án 500	21		21			21			
3	KP thực hiện Nghị định số 116/2010/NĐ-CP	4,623	4,623		3,553	3,553				
4	Đại hội Hội nông dân (cấp xã, huyện)	0	0			0				
5	KP thực hiện chương trình tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật	57	57		57	57				
6	KP cho thành viên cấp tỉnh, KP hoạt động chi bộ cơ sở	45	45		45	45				
7	Kinh phí hỗ trợ trang bị phần mềm kế toán HCSN	471	380	91	471	471				
10	Kinh phí thực hiện Cuộc vận động "Toàn dân đoàn kết xây dựng NTM, văn minh đô thị"	192	0	192	192	192				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	QT/DT	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
20	Kinh phí hỗ trợ nhà ở cho đối tượng chính sách theo NQ11	1,159		1,159	1,159	0	1,159			
21	Kinh phí trợ cấp hằng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc	1,113		1,113	1,113	0	1,113			
24	Chi SN đảm bảo xã hội khác:	340	200	140	340	200	140			
V	Lĩnh vực văn hóa thông tin	907	567	340	607	607				
1	Hỗ trợ KP hoạt động cho cấp xã	140		140	140		140			
2	KP mua sắm trang thiết bị cho các Trung tâm Văn hóa thể thao cấp xã	200		200	200	0	200			
3	KP thực hiện NĐ 116/2010/NĐ-CP	267	267		267	267				
4	KP tổ chức các lễ kỷ niệm, các ngày lễ lớn, các CT văn hóa	300	300		0	0				
VI	Lĩnh vực thể dục thể thao	150	150		0	0				
1	KP tham gia Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh, Lễ hội Văn hóa thể thao các huyện miền núi	150	150			0				
VII	Lĩnh vực KHCN	400	400		229	229				
1	KP ứng dụng khoa học công nghệ	400	400		229	229				
VIII	Lĩnh vực quốc phòng	2,737	2,737		2,737	2,737				
1	Kinh phí huấn luyện dự bị động viên, dân quân tự vệ, phụ cấp đặc thù, phụ cấp trách nhiệm của cán bộ quản lý dân quân tự vệ	1,691	1,691		1,691	1,691				



STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	QT/DT	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
4	Thực hiện nhiệm vụ kiến thiết thị chính	13,208	13,208		8,798	8,798				
5	Sự nghiệp khuyến công	272	272		272	272				
6	KP nâng cao hiệu quả chăn nuôi nông hộ	599	599		599	599				
7	Hỗ trợ phát triển cây dược liệu, sâm Ngọc linh	310	310		187	187				
8	Kinh phí cấp bù miễn thu thủy lợi phí	1,635	1,635		1,416	1,416				
10	KP hoạt động thường xuyên của TT phát triển Quỹ đất, TTKTNN	1,645	1,645		1,645	1,645				
11	Hỗ trợ KP thực hiện công tác quản lý, bảo vệ rừng, tài nguyên khoáng sản	200	200		200	200				
12	KP thực hiện chế độ theo NĐ 116/2010/CP	270	270		270	270				
14	KP thực hiện chính sách thoát nghèo bền vững theo NQ 13/2017/NQ-HĐND	3,450		3,450	2,069		2,069			
16	Kinh phí thực hiện chính sách bảo vệ, phát triển đất trồng lúa theo NĐ 35/2015/NĐ-CP	1,038	1,038		552	552				
20	KP thực hiện CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	6,284	6,284		4,488	4,488				
22	Kinh phí đào tạo lao động và thực hiện công tác tuyên truyền, kiểm tra, giám sát đào tạo theo QĐ 3577/QĐ-UBND tỉnh	288	288		8	8				
25	Chi trả chế độ, chính sách đối với chủ nhiệm HTX theo QĐ 250/QĐ-TTG	7	7		7	7				
26	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật cho các HTX theo QĐ 46/2014/QĐ-UBND ngày 11/7/2014 tỉnh	400	400		0	0				

STT	Nội dung	Dự toán	Bao gồm		Quyết toán	Bao gồm		So sánh		
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã		Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã	QT/DT	Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3	4=5+6	5	6	7=4/1	8=5/2	9=6/3
-	Kinh phí thực hiện NQ 50/2018/NQ-HĐND về thực hiện chính sách đối với trẻ em mồ côi, HSSV là người dân tộc thiểu số,...	164	164		142	142				
-	Kinh phí do đặc bổ sung và chỉnh lý bản đồ địa chính, xây dựng HSĐC&CSDL quản lý đất lâm nghiệp các huyện miền núi	295	295		256	256				
-	Kinh phí cải thiện mức sống cho người dân theo NQ 49/NQ-HĐND	1,500	1,500		955	955				
-	Đại hội Đảng các cấp	2,200	2,200		2,200	1,465	735			
-	Mua thuyền máy công suất lớn phục vụ nhân dân qua lại	500	500		0	0				
-	Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ	1,207	1,207		866.514	867				
-	BSKP tiếp nhận CB khi bàn giao nguyên trạng BQL Khu bảo tồn Loài và sinh cảnh Voi	347	347		327	327				
-	BSKP chi lương, hoạt động và kinh phí hỗ trợ công tác QLVR theo NQ 46/2018/NQ-HĐND	3,338	3,338		1,158	1,158				
-	Bổ sung kinh phí cho các địa phương để thực hiện nghị quyết số 12/2019/NQ-HĐND	333		333	333	0	333			
-	DA4 Truyền thông giảm nghèo về thông tin	28	28		28	28				
-	DA5 Nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	28	28		28	28				
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	0			147,070	122,943	24,128			
D	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	0			119,345	119,345				
E	CHI NỘP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN	0			22,434	22,434				

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số 4885 /QĐ-UBND ngày 03 / 8 /2021 của UBND huyện Nông Sơn)

Đvt: triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán	Quyết toán	So sánh
A	B	1	2	3=2/1
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	331,421	522,097	158%
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH XÃ	50,368	119,345	237%
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	281,053	257,375	92%
	<i>Trong đó:</i>			
I	Chi đầu tư phát triển	58,693	71,977	123%
1	Chi đầu tư cho các dự án	58,693	71,977	123%
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề		2,500	
-	Chi khoa học và công nghệ			
-	Chi quốc phòng			
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội			
-	Chi y tế, dân số và gia đình			
-	Chi văn hóa thông tin			
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn			
-	Chi thể dục thể thao		382	
-	Chi bảo vệ môi trường			
-	Chi các hoạt động kinh tế		58,024	
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể		11,070	
-	Chi bảo đảm xã hội			
-	Chi đầu tư khác			
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật			
3	Chi đầu tư phát triển khác			
II	Chi thường xuyên	211,555	185,398	88%

STT		Tên đơn vị	Dự toán năm trước chuyển sang						Dự toán được giao trong năm (1)						Quyết toán						So sánh (%)					
			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG			Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chuyển nguồn sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi chương trình MTQG				
						Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên				Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25
	TỔNG SỐ	8,033	4,326	3,322	385	157	228	446,432	155,198	255,808	35,426	28,426	7,000	367,295	101,154	240,673	25,468	18,629	6,839	71,842	81%	63%	182%	71%	65%	95%
1	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	4,268	3,988	52	238	0	228	312,019	116,899	190,397	4,730	0	4,730	257,475	71,977	180,712	4,686	0	4,686	47,715	81%	68%	95%	95%		95%
2	UBND huyện	0	0	0	0	0	0	9,335	0	9,335	0	0	0	9,264	0	9,264	0	0	0	13	99%		100%			99%
3	Phòng NN&MT	0	0	0	0	0	0	3,422	0	3,422	0	0	0	3,422	0	3,422	0	0	0	0	100%		100%			100%
4	Phòng TC-KH	0	0	0	0	0	0	1,430	0	1,430	0	0	0	1,430	0	1,430	0	0	0	0	100%		100%			100%
5	Phòng TN&MT	441	441	0	0	0	0	3,231	1	3,230	0	0	0	2,367	0	2,367	0	0	0	0	64%	0%	73%			73%
6	Phòng KT&HT	2,898	2,898	0	0	0	0	29,347	21,210	8,137	0	0	0	26,166	19,224	6,942	0	0	0	1,963	81%	80%	85%			85%
7	Phòng NN&PNT	760	482	50	228	228	228	21,254	12,692	5,641	3,010	3,010	0	14,795	6,997	4,796	3,002	3,002	0	5,214	67%	53%	84%	93%		93%
8	Thị trấn	0	0	0	0	0	0	683	0	683	0	0	0	683	0	683	0	0	0	0	100%		100%			100%
9	Phòng GD&ĐT	169	167	2	0	0	0	15,854	19	14,665	1,170	1,170	0	13,514	12,344	1,170	0	0	0	1,804	84%	0%	84%	100%		100%
10	Phòng LĐ-TN&XH	0	0	0	0	0	0	25,627	0	25,477	150	150	0	25,615	114	114	0	0	0	12	100%		100%			100%
11	Phòng T&KH	0	0	0	0	0	0	727	0	727	0	0	0	727	0	727	0	0	0	0	100%		100%			100%
12	Phòng VHNT	0	0	0	0	0	0	1,407	400	1,007	400	400	0	1,062	0	1,062	400	400	0	0	76%		66%			66%
13	Hội LHPN	0	0	0	0	0	0	793	0	793	0	0	0	793	0	793	0	0	0	0	100%		100%			100%
14	UBND TT/NN huyện	0	0	0	0	0	0	1,580	0	1,580	0	0	0	1,580	0	1,580	0	0	0	0	100%		100%			100%
15	Huyện ủy	0	0	0	0	0	0	8,786	0	8,786	0	0	0	8,786	0	8,786	0	0	0	0	100%		100%			100%
16	Nông dân	0	0	0	0	0	0	1,043	0	1,043	0	0	0	1,043	0	1,043	0	0	0	0	100%		100%			100%
17	Cục chiến binh	0	0	0	0	0	0	534	0	534	0	0	0	534	0	534	0	0	0	0	100%		100%			100%
18	Huyện đoàn	0	0	0	0	0	0	875	0	875	0	0	0	875	0	875	0	0	0	0	100%		100%			100%
19	Trung tâm VH-TT-TTTH	0	0	0	0	0	0	5,481	0	5,481	0	0	0	5,441	0	5,441	0	40	99%	0	100%		100%			100%
20	Trung tâm KTNM	0	0	0	0	0	0	1,900	0	1,900	0	0	0	1,900	0	1,900	0	0	0	0	100%		100%			100%
21	Hội người mù	0	0	0	0	0	0	194	0	194	0	0	0	194	0	194	0	0	0	0	100%		100%			100%
22	Trường Mẫu giáo Hoàng Dương	0	0	0	0	0	0	3,331	0	3,331	0	0	0	3,331	0	3,331	0	0	0	0	100%		100%			100%
23	Trường Mẫu giáo Hoàng Sơn	0	0	0	0	0	0	2,884	0	2,884	0	0	0	2,884	0	2,884	0	0	0	0	100%		100%			100%
24	Trường Mẫu giáo Hoa Mai	0	0	0	0	0	0	2,046	0	2,046	0	0	0	2,046	0	2,046	0	0	0	0	100%		100%			100%
25	Trường Mẫu giáo Phương Hồng	0	0	0	0	0	0	2,233	0	2,233	0	0	0	2,233	0	2,233	0	0	0	0	100%		100%			100%
26	Trường Tiểu học Hoàng Diệu	0	0	0	0	0	0	8,945	0	8,945	0	0	0	8,945	0	8,945	0	0	0	0	100%		100%			100%
27	Trường Tiểu học Phạm Phú Thứ	0	0	0	0	0	0	4,416	0	4,416	0	0	0	4,416	0	4,416	0	0	0	0	100%		100%			100%
28	Trường Tiểu học Nguyễn Đình Hiến	0	0	0	0	0	0	3,715	0	3,715	0	0	0	3,715	0	3,715	0	0	0	0	100%		100%			100%
29	Trường THCS Phan Châu Trinh	0	0	0	0	0	0	6,400	0	6,400	0	0	0	6,400	0	6,400	0	0	0	0	100%		100%			100%
30	Trường THCS Nguyễn Duy Hiệu	0	0	0	0	0	0	6,934	0	6,934	0	0	0	6,934	0	6,934	0	0	0	0	100%		100%			100%
31	Trường THPT Võ Chí Công	0	0	0	0	0	0	6,259	0	6,259	0	0	0	6,259	0	6,259	0	0	0	0	100%		100%			100%
32	Trường THPT Trần Quý Cáp	0	0	0	0	0	0	7,998	0	7,998	0	0	0	7,998	0	7,998	0	0	0	0	100%		100%			100%
33	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng	0	0	0	0	0	0	6,449	0	6,449	0	0	0	6,449	0	6,449	0	0	0	0	100%		100%			100%
34	Trường THPT Nguyễn Văn Trỗi	0	0	0	0	0	0	8,371	0	8,371	0	0	0	8,371	0	8,371	0	0	0	0	100%		100%			100%
35	Hội Người cao tuổi	0	0	0	0	0	0	220	0	220	0	0	0	220	0	220	0	0	0	0	100%		100%			100%
36	Hội Cựu INXP	0	0	0	0	0	0	164	0	164	0	0	0	164	0	164	0	0	0	0	100%		100%			100%
37	Hội khuyến học	0	0	0	0	0	0	180	0	180	0	0	0	180	0	180	0	0	0	0	100%		100%			100%
38	Hội đồng v	0	0	0	0	0	0	115	0	115	0	0	0	115	0	115	0	0	0	0	100%		100%			100%
39	Hội CTD	0	0	0	0	0	0	393	0	393	0	0	0	393	0	393	0	0	0	0	100%		100%			100%
40	Trường THPT Nông Sơn	0	0	0	0	0	0	22	0	22	0	0	0	22	0	22	0	0	0	0	100%		100%			100%
41	Công an	0	0	0	0	0	0	978	0	978	0	0	0	978	0	978	0	0	0	0	100%		100%			100%
42	Quản sự	0	0	0	0	0	0	4,026	0	4,026	0	0	0	4,026	0	4,026	0	0	0	0	100%		100%			100%
43	Viện Kiểm sát	0	0	0	0	0	0	16	0	16	0	0	0	16	0	16	0	0	0	0	100%		100%			100%
44	Cục thuế	0	0	0	0	0	0	65	0	65	0	0	0	65	0	65	0	0	0	0	100%		100%			100%
45	Tòa án	0	0	0	0	0	0	25	0	25	0	0	0	25	0	25	0	0	0	0	100%		100%			100%
46	Hạt Kiểm lâm	0	0	0	0	0	0	157	0	157	0	0	0	157	0	157	0	0	0	0	100%		100%			100%
47	NHCSXH	0	0	0	0	0	0	227	0	227	0	0	0	227	0	227	0	0	0	0	100%		100%			100%
48	Liên đoàn lao động huyện	0	0	0	0	0	0	40	0	40	0	0	0	40	0	40	0	0	0	0	100%		100%			100%
49	NHNN&PNT huyện	0	0	0	0	0	0	19	0	19	0	0	0	19	0	19	0	0	0	0	100%		100%			100%
50	Bưu điện huyện	0	0	0	0	0	0	20	0	20	0	0	0	20	0	20	0	0	0	0	100%		100%			100%
51	HTXDVNNN Sơn Viên	0	0	0	0	0	0	270	0	270	0	0	0	270	0	270	0	0	0	0	100%		100%			100%
52	HTXDVNNN Nông Sơn	0	0	0	0	0	0	187	0	187	0	0	0	187	0	187	0	0	0	0	100%		100%			100%
53	HTXDVNNN Quê Ninh	0	0	0	0	0	0	249	0	249	0	0	0	249	0	249	0	0	0	0	100%		100%			100%
54	HTXDVNNN Quê Lạc	0	0	0	0	0	0	564	0	564	0	0	0	564	0	564	0	0	0	0	100%		100%			100%
55	HTXDVNNN Phước Ninh	0	0	0	0	0	0	58	0	58	0	0	0	58	0	58	0	0	0	0	100%		100%			100%
56	HTXDVNNN Quê Lâm	0	0	0	0	0	0	14	0	14	0	0	0	14	0	14	0	0	0	0	100%		100%			100%
57	Bảo tồn loài và sinh cảnh Voi	0	0	0	0	0	0	8,914	0	8,914	0	0	0	6,012	0	6,012	0	239	67%	0	67%				67%	
58	BQL dự án trồng rừng Nông Sơn	0	0	0	0	0	0	790	0	790	0	0	0	790	0	790	0	0	0	0	100%		100%			100%
59	Trung tâm v tế	0	0	0	0	0	0	297	0	297	0	0	0	297	0	297	0	0	0	0	100%		100%			100%
60	CC Thống kê	0	0	0	0	0	0	66	0	66	0	0	0	66	0	66	0	0	0	0	100%		100%			100%
61	Ban OLDA ĐTX&ĐPTQĐ	0	0	0	0	0	0	89,769	83,057	6,711	0	0	51,340	45,756	5,583	0	38,429	57%	55%	0	83%				83%	
62	Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Quảng Nam	0	0	0	0	0	0	613	0	613	0	0	0	613	0	613	0	0	0	0	100%		100%			100%
63	Thị trấn	0	0	0	0	0	0																			



QUYẾT TOÁN BỔ SUNG TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2020
(Kèm theo Quyết định số 489/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND huyện Nông Sơn)

Biểu số 101/CK-NSNN

Đơn: triệu đồng

STT		Tên đơn vị	Tổng số	Dự toán							Quyết toán							So sách (%)								
				Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu					Tổng số	Bổ sung cân đối ngân sách	Bổ sung có mục tiêu						
					Tổng số	Gồm		Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia			Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách			Vốn thực hiện các CTMT quốc gia	Tổng số	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn đầu tư để thực hiện các CTMT, nhiệm vụ	Vốn sự nghiệp thực hiện các chế độ, chính sách	Vốn thực hiện các CTMT quốc gia
						Vốn ngoài nước	Vốn trong nước																			
A	B	1	2	3=4+5	4	5	6	7	8	9	10	11=12+13	12	13	14	15	16	17=9/1	18=10/2	19=11/3	20=12/4	21=13/5	22=14/6	23=15/7	24=16/8	
A	Xây dựng cơ bản	193,548	21,767	171,781	0	171,781	143,325	0	28,456	119,783	16,686	103,097	0	103,097	84,468	0	18,629	57%	77%	53%		53%	53%	0%	0%	
	Cấp huyện	126,815	19,477	107,338	0	107,338	107,308	0	30	71,977	15,037	56,940	0	56,940	56,940	0	0	57%	77%	53%		53%	53%	0%	0%	
1	XDCB	126,815	19,477	107,338		107,338	107,308		30	71,977	15,037	56,940		56,940	56,940		0	57%	77%	53%		53%	53%		0%	
	Cấp xã	66,733	2,290	64,443	0	64,443	36,017		28,426	47,806	1,649	46,157	0	46,157	27,528	0	18,629	72%	72%	72%		72%	76%		66%	
1	Xã Quế Lộc	7,289	21	7,268		7,268	1,884		5,384	4,356	21	4,334		4,334	1,187		3,148	60%	100%	60%		60%	63%		58%	
2	Xã Sơn Viên	11,222	62	11,160		11,160	5,247		5,912	6,950	0	6,950		6,950	5,068		1,882	62%	0%	62%		62%	97%		32%	
3	Xã Quế Trung	19,902	796	19,107		19,107	15,956		3,150	14,103	358	13,746		13,746	11,952		1,793	71%	45%	72%		72%	75%		57%	
4	Xã Ninh Phước	12,889	1,111	11,778		11,778	4,620		7,158	10,775	1,111	9,664		9,664	3,928		5,736	84%	100%	82%		82%	85%		80%	
5	Xã Phước Ninh	10,414	300	10,114		10,114	6,458		3,656	7,360	159	7,201		7,201	3,545		3,656	71%	53%	71%		71%	55%		100%	
6	Xã Quế Lâm	5,018	0	5,018		5,018	1,853		3,165	4,261	0	4,261		4,261	1,847		2,414	85%	0%	85%		85%	100%		76%	
B	Thường xuyên	470,958	101,679	369,279	0	369,279	0	358,068	11,211	421,822	94,373	327,449	0	327,449	57,146	265,114	6,839	90%	93%	89%		89%		74%	61%	
	Cấp huyện	401,335	71,661	329,675	0	329,675		322,674	7,000	357,830	64,722	293,108	0	293,108	30,653	261,083	1,371	89%	90%	89%		89%		81%	20%	
	Cấp xã	69,622	30,018	39,605	0	39,605	0	35,393	4,211	63,992	29,650	34,341	0	34,341	26,493	4,031	3,817	92%	99%	87%		87%		11%	91%	
1	Xã Quế Lộc	11,879	4,556	7,323		7,323		5,053	2,270	11,205	4,470	6,735		6,735	4,160	2,154	421	94%	98%	92%		92%		43%	19%	
2	Xã Sơn Viên	9,553	4,070	5,483		5,483		5,135	349	8,302	3,984	4,319		4,319	2,916	349	1,054	87%	98%	79%		79%		7%	302%	
3	Xã Quế Trung	13,727	5,068	8,659		8,659		8,313	346	11,192	5,068	6,124		6,124	4,880	283	961	82%	100%	71%		71%		3%	278%	
4	Xã Ninh Phước	15,000	7,068	7,931		7,931		7,535	397	14,565	6,975	7,590		7,590	6,622	396	572	97%	99%	96%		96%		5%	144%	
5	Xã Phước Ninh	9,723	4,227	5,497		5,497		4,943	554	9,311	4,177	5,134		5,134	4,301	554	279	96%	99%	93%		93%		11%	50%	
6	Xã Quế Lâm	9,741	5,029	4,712		4,712		4,416	296	9,417	4,976	4,440		4,440	3,614	296	531	97%	99%	94%		94%		7%	179%	
	Tổng cộng	664,506	123,446	541,061	0	541,061	143,325	358,068	39,667	541,604	111,058	430,546	0	430,546	141,614	265,114	25,468	82%	90%	80%		80%	99%	74%	64%	



Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4885 /QĐ-UBND ngày 03 / 8 /2021 của UBND huyện Nong Son)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Dơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán năm trước chuyển sang																
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới							
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp		Tổng số	Chi đầu tư phát triển		Kinh phí sự nghiệp					
						Tổng số	Chia ra	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra						
													Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước	Vốn ngoài nước
A	B	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	2,822	2,822	0	2,822	281	281	0	0	0	0	2,541	2,541	2,541	0	0	0	0
I	Ngân sách cấp huyện	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
1	Phòng NN&PTNT huyện	0	0	0	0	0			0									
2	Phòng LĐ-TB&XH	0	0	0	0	0			0									
3	Phòng GD&ĐT	0	0	0	0	0			0									
4	Phòng VH-TT	0	0	0	0	0			0									
5	Ngân sách huyện																	
II	Ngân sách xã	2,822	2,822	0	2,822	281	281	0	0	0	0	2,541	2,541	2,541	0	0	0	0
1	Quê Lộc	926	926	0	926	0			0			926	926	926		0		
2	Sơn Viên	973	973	0	973	0			0			973	973	973		0		
3	Quê Trung	31	31	0	31	1	1		0			30	30	30		0		
4	Ninh Phước	0	0	0	0	0			0			0	0			0		
5	Phước Ninh	369	369	0	369	279	279		0			90	90	90		0		
6	Quê Lâm	522	522	0	522	0			0			522	522	522		0		



Biểu số 102/CK-NSNN

QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 485/QĐ-UBND ngày 03 / 8 /2021 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Dự toán được giao trong năm																		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo							Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới								
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp				Tổng số	Chi đầu tư phát triển				Kinh phí sự nghiệp		
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra				Tổng số	Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra	
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước	Vốn trong nước				Vốn ngoài nước	Vốn trong nước		Vốn ngoài nước	
A	B	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14		
	TỔNG SỐ	32,605	25,605	7,000	27,060	5,781	5,781	0	1,995	1,995	0	24,829	19,824	19,824	0	5,005	5,005	0		
I	Ngân sách cấp huyện	4,730	0	4,730	590	0	0	0	590	590	0	4,140	0	0	0	4,140	4,140	0		
1	Phòng NN&PTNT huyện	3,010	0	3,010	590	0			590	590		2,420	0			2,420	2,420			
2	Phòng LĐ-TB&XH	150	0	150	0	0			0			150	0			150	150			
3	Phòng GD&ĐT	1,170	0	1,170	0	0			0			1,170	0			1,170	1,170			
4	Phòng VH-TT	400	0	400	0	0			0			400	0			400	400			
5	Ngân sách huyện	0			30				30	30										
II	Ngân sách xã	27,875	25,605	2,270	26,470	5,781	5,781	0	1,405	1,405	0	20,689	19,824	19,824	0	865	865	0		
1	Quê Lộc	4,806	4,458	349	4,568	1,255	1,255		239	239		3,313	3,203	3,203		110	110			
2	Sơn Viên	5,285	4,939	346	5,084	1,055	1,055		201	201		4,029	3,884	3,884		145	145			
3	Quê Trung	3,516	3,119	397	3,334	955	955		182	182		2,379	2,164	2,164		215	215			
4	Ninh Phước	7,712	7,158	554	7,348	1,872	1,872		364	364		5,476	5,286	5,286		190	190			
5	Phước Ninh	3,583	3,287	296	3,382	644	644		201	201		2,738	2,643	2,643		95	95			
6	Quê Lâm	2,972	2,643	329	2,753	0			219	219		2,753	2,643	2,643		110	110			



QUYẾT TOÁN CHI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA NĂM 2020

(Kèm theo Quyết định số 4885/QĐ-UBND ngày 03/8/2021 của UBND huyện Nông Sơn)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung (1)	Quyết toán																	So sánh (%)		
		Tổng số	Trong đó		Chương trình mục tiêu quốc gia Giảm nghèo						Chương trình mục tiêu quốc gia nông thôn mới						Tổng số	Trong đó			
			Đầu tư phát triển	Kinh phí sự nghiệp	Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Tổng số	Chi đầu tư phát triển			Kinh phí sự nghiệp			Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	
						Tổng số	Chia ra		Tổng số	Chia ra			Tổng số	Chia ra		Tổng số		Chia ra			
							Vốn trong nước	Vốn ngoài nước		Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước	Vốn ngoài nước			Vốn trong nước			Vốn ngoài nước
A	B	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	8	9	10	11	12	13	14	16=5/1	17=6/2	18=7/3
	TỔNG SỐ	25,468	18,629	6,839	4,595	2,720	2,720	0	1,875	1,875	0	20,873	15,908	15,908	0	4,965	4,964	0	72%	66%	98%
I	Ngân sách cấp huyện	4,686	0	4,686	585	0	0	0	585	585	0	4,101	0	0	0	4,101	4,101	0	99%		99%
1	Phòng NN&PTNT huyện	3,002	0	3,002	585	0			585	585		2,417	0			2,417	2,417		100%		100%
2	Phòng LĐ-TB&XH	114	0	114	0	0			0			114	0			114	114		76%		76%
3	Phòng GD&ĐT	1,170	0	1,170	0	0			0			1,170	0			1,170	1,170		100%		100%
4	Phòng VH-TT	400	0	400	0	0			0			400	0			400	400		100%		100%
5	Ngân sách huyện																				
II	Ngân sách xã	20,782	18,629	2,154	4,010	2,720	2,720	0	1,289	1,289	0	16,772	15,908	15,908	0	864	863	0	68%	66%	95%
1	Quê Lộc	3,496	3,148	349	239	0	0		239	239		3,258	3,148	3,148		110	110		61%	58%	100%
2	Sơn Viên	2,166	1,882	283	138	0	0		138	138		2,027	1,882	1,882		145	145		35%	32%	82%
3	Quê Trung	2,189	1,793	396	183	1	1		182	182		2,006	1,792	1,792		214	214	0	62%	57%	100%
4	Ninh Phước	6,290	5,736	554	2,160	1,796	1,796		364	364		4,130	3,940	3,940		190	189	0	82%	80%	100%
5	Phước Ninh	3,952	3,656	296	1,124	923	923		201	201		2,827	2,732	2,732		95	95	0	100%	100%	100%
6	Quê Lâm	2,690	2,414	276	166	0			166	166		2,524	2,414	2,414		110	110		77%	76%	84%